

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	73.980,85	90,65	74.452,93	0,00	74.452,93	91,23
1.1	Đất trồng lúa						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,19	0,00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.952,67	7,29	5.906,89		5.906,89	7,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	127,37	0,16	127,37		127,37	0,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	6.820,17	8,36	6.734,36		6.734,36	8,25
1.6	Đất rừng sản xuất	3.118,10	3,82	3.330,03		3.330,03	4,08
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57.796,31	70,82		58.181,07	58.181,07	71,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối	166,03	0,20		163,80	163,80	0,20
1.10	Đất nông nghiệp khác				9,40	9,40	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.382,70	7,82	6.802,44	0,00	6.802,44	8,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	895,96	1,10	938,29		938,29	1,15
2.2	Đất ở tại đô thị	50,02	0,06	78,75		78,75	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,85	0,02	24,03		24,03	0,03
2.4	Đất quốc phòng	47,79	0,06	47,43		47,43	0,06
2.5	Đất an ninh	55,98	0,07	53,76		53,76	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	70,08	0,09			88,98	0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,00	0,00	4,17		4,17	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,93	0,01	10,39		10,39	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	53,43	0,07	61,49		61,49	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	4,16	0,01	11,21		11,21	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,56	0,00		1,72	1,72	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14,09	0,02	244,97		244,97	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			125,00		125,00	0,15
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,94	0,01	101,43		101,43	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,15	0,01	18,54		18,54	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.010,95	1,24			1.278,80	1,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	926,97	1,14	1.027,42		1.027,42	1,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	32,70	0,04	127,30	-14,27	113,03	0,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				1,26	1,26	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				14,82	14,82	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	4,79	0,01	5,48		5,48	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	1,83	0,00	27,93		27,93	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	30,39	0,04	66,84		66,84	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,22	0,00	1,39		1,39	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,90	0,00		7,59	7,59	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	9,14	0,01		13,04	13,04	0,02
2.9	Đất tôn giáo	8,46	0,01	10,04		10,04	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	2,11	0,00		2,08	2,08	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	11,18	0,01	16,41		16,41	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.196,82	5,14		4.018,49	4.018,49	4,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông,	4.196,82	5,14		4.018,49	4.018,49	4,92

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,42	0,00		0,42	0,42	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.243,90	1,52	352,08		352,08	0,43
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	1.243,90		352,08		352,08	0,43